

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN LẮK
TỈNH ĐẮK LẮK
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 13/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 14 - 11 - 2019

V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LẮK - TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Y Phụng Ayun.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Duy Trinh.
2. Ông Trần Xuân Thành.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Thao; Thư ký Toà án nhân dân huyện Lắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lắc tham gia phiên tòa:

Ông Y Ker BKrông - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện L, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 65/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 6 năm 2019 về “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2019/QĐXX-ST ngày 17 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Đàm Văn K, sinh năm 1965; địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Triệu Thị T, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua đơn khởi kiện ngày 25/6/2019, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tại phiên tòa

nguyên đơn ông Đàm Văn K trình bày: Ông Đàm Văn K và bà Triệu Thị T đã lấy nhau dựa trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T “cũ”, huyện Q, tỉnh Cao Bằng (nay là UBND thị trấn H, huyện P, tỉnh Cao Bằng) vào năm 1987, còn giấy chứng nhận đăng ký kết hôn thì do nhiều lần chuyển nơi ở nên đã bị thất lạc không còn nữa, có tổ chức làm đám cưới theo phong tục tập quán vào ngày 15/10/1987. Sau khi kết hôn ông K và bà T đã sống chung với nhau tại xóm P, xã T ‘cũ’ (nay là thị trấn H, huyện P, tỉnh Cao Bằng). Cuộc sống vợ chồng chỉ được hạnh phúc trong khoảng một thời gian ngắn. Đến năm 1989 bà T dẫn con chuyển vào lập nghiệp làm ăn sinh sống tại thôn C, xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk; thời gian này, ông Đàm Văn K vẫn đang ở trong Quân đội; đến năm 1990 thì ông K đã xuất ngũ và đến năm 1991 thì ông K chuyển vào lập nghiệp làm ăn sinh sống cùng vợ con tại thôn C, xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. Tại đây, quá trình vợ chồng sống chung với nhau vẫn hạnh phúc không có chuyện gì xảy ra bất thường. Đến năm 2015 thì vợ chồng phát sinh ra nhiều mâu thuẫn quá lớn, xích mích, thường xuyên xảy ra cãi vã nhau, bất đồng trong quan điểm sống; vì nguyên nhân là do bà T có biểu hiện không chịu lo làm ăn, không quan tâm chăm sóc đến chồng con và thường xuyên hay tụ tập bạn bè ham chơi số đề; mặc dù ông K và các con đã nhiều lần nhắc nhở, khuyên can bà T phải từ bỏ những thói hư tật xấu về đề đóm nhưng bà T không thay đổi, từ đó cũng ảnh hưởng lớn đến việc chi tiêu tiền bạc sinh hoạt trong gia đình. Đến tháng 01/2016, ông Đàm Văn K và bà Triệu Thị T đã sống ly thân với nhau từ đó cho đến nay, vợ chồng không còn chung sống với nhau được nữa. Đến năm 2017 ông Đàm Văn K và bà Triệu Thị T đã tự thỏa thuận phân chia tài sản đất đai, rẫy vườn cà phê (có viết giấy thỏa thuận ngày 30/3/2017). Sau khi đã thỏa thuận chia tài sản xong thì ông K về sống cùng với mẹ ruột tại nhà rẫy vườn cà phê đã được chia; còn bà T vẫn sống tại nhà cũ của hai vợ chồng; từ những mâu thuẫn trên nên ông Đàm Văn K làm đơn yêu cầu ly hôn với bà Triệu Thị T để giải phóng cho hai người được tự do và yên tâm làm ăn sinh sống.

Bị đơn bà Triệu Thị T thừa nhận, thực tế tình cảm của hai vợ chồng thực sự không còn nữa, hiện nay ông bà đã sống ly thân từ đầu năm 2016 cho đến nay, mỗi người sinh sống ở mỗi nơi, bà T sống với con út tại nhà cũ; còn ông K thì sống với mẹ ruột tại nhà rẫy vườn cà phê mà hai vợ chồng đã được chia. Quá trình vợ chồng sống chung với nhau cũng có phát sinh nhiều mâu thuẫn, trong cuộc sống sinh hoạt gia đình thì ông Đàm Văn K cũng có phần lỗi là ít khi quan tâm chăm sóc đến vợ con mà còn có biểu hiện đi ngoại tình sống chung với người đàn bà phụ nữ khác tên là bà Lục Thị B tại nhà rẫy vườn cà phê từ khi hai vợ chồng đã sống ly thân với nhau; do đó, làm cho mâu thuẫn vợ chồng ngày càng căng thẳng hơn, không hợp

nhau nữa, nếu có về đoàn tụ vợ chồng sống chung với nhau cũng khó có khả năng hạnh phúc. Như vậy, xét về tình cảm vợ chồng giữa bà Triệu Thị T và ông Đàm Văn K đã rơi vào tình trạng trầm trọng, sống với nhau không có hạnh phúc nên bà T cũng đồng ý chấp nhận ly hôn với ông Đàm Văn K. Nhưng, với điều kiện bà T đưa ra yêu cầu buộc ông Đàm Văn K phải viết giấy cam đoan đi ra khỏi nhà rẫy vườn cà phê đã được chia cho ông K đó thì mới chấp nhận ly hôn với ông K.

Căn cứ biên bản xác minh về tình trạng hôn nhân của ông Đàm Văn K và bà Triệu Thị T ngày 24/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, bà Hoàng Thị H - Thôn Phó thôn C, xã Đ, huyện L cho biết: Vợ chồng ông Đàm Văn K và bà Triệu Thị T về sống chung với nhau tại xóm P, xã T “cũ”, huyện Q, tỉnh Cao Bằng (nay là UBND thị trấn H, huyện P, tỉnh Cao Bằng). Theo như ông K, bà T khai là có đăng ký kết hôn tại UBND xã T “cũ” vào năm 1987, vì đã nhiều lần chuyển nơi ở nhưng đến nay giấy chứng nhận kết hôn đã bị thất lạc nên làm đơn gửi cho UBND thị trấn H ‘mới’ để xác nhận việc đăng ký kết hôn của họ. Sau khi kết hôn họ đã sinh sống tại địa phương một thời gian ngắn; đến năm 1989 ông K đi bộ đội, còn bà T dẫn con chuyển vào lập nghiệp làm ăn sinh sống tại thôn C, xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. Đến năm 1991 ông K đã xuất ngũ thì chuyển vào lập nghiệp làm ăn sinh sống cùng vợ con tại thôn C, xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk từ đó cho đến nay. Tại đây, vợ chồng ông K và bà T sống chung với nhau tại địa phương rất hạnh phúc. Nhưng, đến năm 2015 thì thấy vợ chồng ông K và bà T phát sinh nhiều mâu thuẫn vợ chồng, nguyên nhân do bà T nghi ngờ ông K có quan hệ ngoại tình với người đàn bà phụ nữ khác; còn ông K cho rằng là bà T chỉ ham chơi xỏ số lô đề không chịu lo làm ăn nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã nhau về tiền bạc chi tiêu sinh hoạt trong gia đình. Sau đó ông K và bà T đã tự thỏa thuận phân chia tài sản rồi sống riêng với nhau từ tháng 01/2016 đến nay, vợ chồng họ không quan tâm chăm sóc cho nhau nữa, mạnh ai nấy lo cho cuộc sống riêng của mình; mặc dù chính quyền thôn C, xã Đ đã giải quyết về mâu thuẫn vợ chồng nhưng không có kết quả.

Về con chung: Quá trình sống chung, ông Đàm Văn K và bà Triệu Thị T đã có với nhau 03 người con chung tên là Đàm Thị T, sinh ngày 08/12/1988; Đàm Văn C, sinh ngày 08/4/1994 và Đàm Thị Thu U, sinh ngày 26/7/1998. Hiện nay cả 03 người con đã trưởng thành và lập gia đình ra ở riêng sinh sống nên ông K, bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Các bên đã tự thỏa thuận giải quyết xong với nhau và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, mặc dù Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tại phiên tòa, hai bên vẫn giữ nguyên quan điểm yêu cầu của mình trong quá trình giải quyết vụ án. Các bên đương sự không xuất trình chứng cứ mới hoặc phát sinh những tình tiết mới của vụ án tại phiên tòa.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L phát biểu ý kiến: Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Thẩm phán đã áp dụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thụ lý vụ án, Hội đồng xét xử đã áp dụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về trình tự, thủ tục của phiên tòa sơ thẩm. Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 54, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, 220, Điều 262 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về án phí: Ông Đàm Văn K là người đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng thôn buôn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 582/QĐ- TTg ngày 28/4/2017 của Chính Phủ; căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết vụ án theo hướng:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Đàm Văn K. Ông Đàm Văn K được ly hôn với bà Triệu Thị T.

2. Về con chung: Có 03 người con chung tên là Đàm Thị T, sinh ngày 08/12/1988; Đàm Văn C, sinh ngày 08/4/1994 và Đàm Thị Thu U, sinh ngày 26/7/1998. Hiện nay cả 03 người con đã trưởng thành và đã lập gia đình ra ở riêng sinh sống nên không đề cập giải quyết.

3. Về tài sản chung: Các bên đã tự thỏa thuận giải quyết xong với nhau và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Ông Đàm Văn K được miễn toàn bộ tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Đàm Văn K khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết về tranh chấp “*Ly hôn*” với bà Triệu Thị T. Bị đơn bà Triệu Thị T có nơi cư trú tại huyện L; do đó, Tòa án xác định đây là quan hệ tranh chấp của vụ án là: “Tranh chấp về hôn nhân và gia đình”, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện L theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Đàm Văn K và bà Triệu Thị T đã lấy nhau dựa trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, không vi phạm điều kiện kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T “cũ”, huyện Q, tỉnh Cao Bằng (nay là UBND thị trấn H, huyện P, tỉnh Cao Bằng) vào năm 1987, còn giấy chứng nhận đăng ký kết hôn thì do nhiều lần chuyển nơi ở nên đã bị thất lạc không còn nữa nhưng (*có giấy xác nhận đăng ký kết hôn hợp lệ của UBND thị trấn H, huyện P*), có tổ chức làm đám cưới theo phong tục tập quán vào ngày 15/10/1987; vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông K và bà T là hợp pháp, được pháp luật Nhà nước ta công nhận. Sau khi kết hôn ông K và bà T đã sống chung với nhau tại xóm P, xã T ‘cũ’ (nay là thị trấn H, huyện P, tỉnh Cao Bằng), cuộc sống vợ chồng chỉ được ấm êm hạnh phúc trong khoảng một thời gian ngắn. Đến năm 1989 bà T dẫn con chuyển vào lập nghiệp làm ăn sinh sống tại thôn C, xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk; thời gian này, ông Đàm Văn K vẫn đang ở trong Quân đội; đến năm 1990 thì ông K đã xuất ngũ và đến năm 1991 thì ông K chuyển vào lập nghiệp làm ăn sinh sống cùng vợ con tại thôn C, xã Đ, huyện L, tỉnh Đắk Lắk. Tại đây, quá trình vợ chồng sống chung với nhau vẫn hạnh phúc không có chuyện gì xảy ra bất thường. Đến năm 2015, thì vợ chồng phát sinh ra nhiều mâu thuẫn quá lớn, xích mích, thường xuyên xảy ra cãi vã nhau, bất đồng về quan điểm sống; vì nguyên nhân ông K cho rằng là do bà T có biểu hiện không chịu lo làm ăn, không quan tâm chăm sóc đến chồng con và thường xuyên hay tụ tập bạn bè ham chơi số đề; mặc dù ông K và các con nhiều lần đã nhắc nhở, khuyên can bà T phải từ bỏ những thói hư tật xấu về đề đóm nhưng bà T không thay đổi, từ đó cũng ảnh hưởng rất lớn đến việc chi tiêu tiền bạc sinh hoạt trong gia đình. Còn bà T cho rằng quá trình vợ chồng sống chung với nhau thì ông K có đi quan hệ ngoại tình với người đàn bà phụ nữ khác tên là bà Lục Thị B nên ông K ít khi quan tâm chăm sóc đến vợ con. Đến tháng 01/2016, ông Đàm Văn K và bà Triệu Thị T đã sống ly thân với nhau từ đó cho đến nay. Đến năm 2017 ông Đàm Văn K và bà Triệu Thị T đã tự thỏa thuận phân chia tài sản đất đai, rẫy vườn cà phê (*có viết giấy thỏa thuận chia tài sản ngày 30/3/2017 kèm theo*), từ đó hai vợ chồng không còn sống chung với nhau nữa, mỗi người sinh sống ở mỗi nơi; ông K thì sinh sống tại nhà rẫy vườn cà phê đã được chia và bà T thì sinh sống tại nhà vườn cũ của hai vợ chồng. Sự việc mâu thuẫn của hai vợ

chồng trên mặc dù đã nhờ đến chính quyền thôn C, xã Đ can thiệp giải quyết nhưng vẫn không có kết quả.

[3] Như vậy, xét thấy tình cảm vợ chồng giữa ông Đàm Văn K và bà Triệu Thị T thực sự không còn nữa, không có biện pháp thích hợp để hàn gắn mâu thuẫn vợ chồng, hơn nữa ông K và bà T đã sống ly thân với nhau thời gian quá lâu từ năm 2016 cho đến nay, đã làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 54, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Đàm Văn K. Ông Đàm Văn K được ly hôn với bà Triệu Thị T là phù hợp.

[4] Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa bà Triệu Thị T trình bày, mặc dù bà T đã xác định tình cảm của hai vợ chồng thực sự không còn nữa, nguyện vọng của bà T vẫn chấp nhận ly hôn với ông Đàm Văn K. Nhưng, với điều kiện bà T đưa ra yêu cầu buộc ông Đàm Văn K phải viết giấy cam đoan đi ra khỏi nhà rẫy vườn cà phê đã được chia cho ông K đó thì mới chấp nhận ly hôn với ông K. Đây chỉ là cái cớ mà bà T đã viện ra nhiều lý do nhằm mục đích, trì hoãn, kéo dài thời gian cho Tòa án trong việc giải quyết vụ án nên không có cơ sở chấp nhận.

[5] Qua xác minh thực tế ngày 24/7/2019 của Tòa án nhân dân huyện L, bà Hoàng Thị H - Thôn Phó thôn C, xã Đ, huyện L đã cung cấp thông tin về tình trạng hôn nhân gia đình của ông Đàm Văn K và bà Triệu Thị T là hoàn toàn phù hợp với lời khai của ông K, bà T đã trình bày.

[6] Về con chung: Ông Đàm Văn K và bà Triệu Thị T đã có với nhau 03 người con chung tên là Đàm Thị T, sinh ngày 08/12/1988; Đàm Văn C, sinh ngày 08/4/1994 và Đàm Thị Thu U, sinh ngày 26/7/1998. Hiện cả 03 người con đã trưởng thành và đã lập gia đình ra ở riêng sinh sống và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[7] Về tài sản chung: Các bên đã tự thỏa thuận giải quyết xong với nhau và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[8] Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[9] Xét ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện L về việc tuân theo pháp luật; đề nghị hướng giải quyết vụ án là phù hợp nên cần chấp nhận.

[10] Về án phí: Ông Đàm Văn K là người đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng thôn buôn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định

số 582/QĐ- TTg ngày 28/4/2017 của Chính Phủ; căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, ông Đàm Văn K được miễn toàn bộ tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm là đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 211, 220, 235, điểm c khoản 2 Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 54, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Quyết định số 582/QĐ- TTg ngày 28/4/2017 của Chính Phủ và điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Đàm Văn K. Ông Đàm Văn K được ly hôn với bà Triệu Thị T.
2. Về con chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.
3. Về tài sản chung: Các bên đã tự thỏa thuận giải quyết xong với nhau và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.
4. Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.
5. Về án phí: Ông Đàm Văn K được miễn toàn bộ tiền án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.
6. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- Sở Tư pháp tỉnh Đắk Lắk;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

- VKSND huyện L;
- CCTHADS huyện L;
- UBND thị trấn H;
- UBND xã Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án, VT.

Y Phụng Ayun